

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 43/2017/NQ-HĐND

Ninh Thuận, ngày 11 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Về quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016 - 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN KHÓA X KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004;

Căn cứ Thông tư 05/2008/TT-BNN ngày 14 tháng 01 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ phát triển rừng;

Thực hiện Quyết định số 845/QĐ-BNN-TCLN ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bộ tiêu chí rà soát quy hoạch đất rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu chuyển sang quy hoạch đất rừng sản xuất;

Thực hiện văn bản số 10121/BNN-TCLN ngày 30 tháng 11 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn kỹ thuật rà soát chuyển đổi đất, rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất gắn với điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng;

Thực hiện Quyết định số 607/QĐ-BNN-TCLN ngày 03 tháng 3 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt kết quả điều tra, kiểm kê rừng tại 19 tỉnh năm 2015 - 2016 thuộc dự án “Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013-2016”;

Thực hiện văn bản số 9440/BNN-TCLN ngày 10 tháng 11 năm 2017 và văn bản số 9654/BNN-TCLN ngày 20 tháng 11 năm 2017 về điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Xét Tờ trình số 227/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết rà soát, điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016 - 2025, định hướng đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016 - 2025, với nội dung chính như sau:

1. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp trước rà soát, quy hoạch

Tổng diện tích 03 loại rừng trước thời điểm rà soát, điều chỉnh (sau khi cập nhật kết quả kiểm kê rừng năm 2016) là 197.427,10 ha; trong đó: rừng đặc dụng là 41.695,46 ha, rừng phòng hộ là 116.025,70 ha, rừng sản xuất là 39.705,94 ha, cụ thể:

Đơn vị: ha

Loại đất, loại rừng	Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
Tổng diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp	197.427,10	41.695,46	116.025,70	39.705,94
1. Đất có rừng	139.325,37	30.938,64	83.930,29	24.456,44
- Rừng tự nhiên	131.996,68	29.799,04	79.994,55	22.203,09
- Rừng trồng	7.328,69	1.139,60	3.935,74	2.253,35
2. Đất chưa có rừng	58.101,73	10.756,82	32.095,41	15.249,50
- Đất trồng có cây gỗ tái sinh	19.940,61	5.164,06	11.100,94	3.675,61
- Đất trồng không có cây gỗ tái sinh	12.752,68	1.426,94	7.774,53	3.551,21
- Đất có cây nông nghiệp	24.610,84	3.896,53	13.003,59	7.710,72
- Đất trồng khác	797,60	269,29	216,35	311,96

2. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp sau rà soát, quy hoạch: tổng diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp giai đoạn 2016 - 2025 là 190.677,84 ha; trong đó: rừng đặc dụng là 41.372,34 ha (chiếm 21,7%), rừng phòng hộ là 125.053,46 ha (chiếm 65,6%), rừng sản xuất là 24.252,04 ha (chiếm 12,7%), cụ thể:

a) Quy hoạch 03 loại rừng giai đoạn 2016 - 2025 phân theo loại đất, loại rừng:

Đơn vị: ha

Loại đất, loại rừng	Tổng diện tích	Phân theo 03 loại rừng		
		Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
Tổng diện đất quy hoạch cho lâm nghiệp	190.677,84	41.372,34	125.053,46	24.252,04
1. Đất có rừng	142.943,00	30.938,64	94.728,02	17.276,34
- Rừng tự nhiên	135.532,19	29.799,04	90.814,15	14.919,00
- Rừng trồng	7.410,81	1.139,60	3.913,87	2.357,34
2. Đất chưa có rừng	47.734,84	10.433,70	30.325,44	6.975,70
- Đất trồng có cây gỗ tái sinh	20.071,81	5.064,68	13.720,08	1.287,05
- Đất trồng không có cây gỗ tái sinh	10.189,15	1.423,38	7.774,87	990,90
- Đất có cây nông nghiệp	17.152,73	3.697,33	8.769,77	4.685,63
- Đất trồng khác	321,15	248,31	60,72	12,12

b) Quy hoạch 03 loại rừng giai đoạn 2016 - 2025 phân theo đơn vị hành chính:

Đơn vị: ha

Huyện	Tổng diện tích	Phân theo 03 loại rừng		
		Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
Tổng diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp	190.677,84	41.372,34	125.053,46	24.252,04
1. Bắc Ái	76.696,89	19.531,51	45.712,32	11.453,06
2. Ninh Sơn	43.249,55		33.024,86	10.224,69
3. Thuận Bắc	19.869,95	11.747,79	7.895,68	226,48
4. Ninh Hải	11.983,98	10.093,04	1.890,94	
5. Ninh Phước	8.944,37		7.869,66	1.074,71
6. Thuận Nam	29.933,10		28.660,00	1.273,10

3. So sánh kết quả quy hoạch 03 loại rừng trước và sau quy hoạch

a) Quy mô đất quy hoạch cho lâm nghiệp: Tổng diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp giai đoạn 2016-2025 giảm 6.749,26 ha, trong đó: Đất có rừng tăng 3.617,63 ha và đất chưa có rừng giảm 10.366,89 ha, cụ thể:

Đơn vị: ha

Loại đất, loại rừng	Diện tích trước điều chỉnh	Diện tích sau điều chỉnh	Tăng (+)/ giảm(-)
Tổng diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp	197.427,10	190.677,84	-6.749,26
1. Đất có rừng	139.325,37	142.943,00	+3.617,63
- Rừng tự nhiên	131.996,68	135.532,19	+3.535,51
- Rừng trồng	7.328,69	7.410,81	+82,12
2. Đất chưa có rừng	58.101,73	47.734,84	-10.366,89
- Đất trồng có cây gỗ tái sinh	19.940,61	20.071,81	+131,20
- Đất trồng không có cây gỗ tái sinh	12.752,68	10.189,15	-2.563,53
- Đất có cây nông nghiệp	24.610,84	17.152,73	-7.458,11
- Đất trồng khác	797,60	321,15	-476,45

b) Theo chức năng 03 loại rừng: tổng diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp giai đoạn 2016 - 2025 giảm 6.749,26 ha; trong đó: rừng đặc dụng giảm 323,12 ha, rừng phòng hộ tăng 9.027,76 ha và rừng sản xuất giảm 15.453,90 ha, cụ thể:

Đơn vị: ha

Chức năng 03 loại rừng	Diện tích trước điều chỉnh	Diện tích sau điều chỉnh	Tăng (+)/ giảm (-)
Tổng diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp	197.427,10	190.677,84	-6.749,26
1. Rừng phòng hộ	116.025,70	125.053,46	+9.027,76
2. Rừng đặc dụng	41.695,46	41.372,34	-323,12
3. Rừng sản xuất	39.705,94	24.252,04	-15.453,90

(kèm theo các phụ lục chi tiết về quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016 - 2025).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật; công bố công khai quy hoạch 03 loại rừng tại địa phương; hàng năm báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện Nghị quyết này.

Trường hợp Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Ninh Thuận, khi số liệu có thay đổi; Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh cho phù hợp.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận khóa X kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực thi hành từ ngày 22 tháng 12 năm 2017./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Thanh

Phụ lục V
QUY HOẠCH CHUYỂN RA NGOÀI 03 LOẠI RỪNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2025
(ban hành kèm theo Nghị quyết số 43/2017/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

1. Quy hoạch chuyển ra ngoài 03 loại rừng phân theo đơn vị hành chính:

Đơn vị: ha

Huyện	Tổng diện tích	Phân theo 03 loại rừng		
		Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
Tổng cộng	13.529,09	323,12	3.311,24	9.894,73
1. Bác Ái	4.963,94	76,15	816,99	4.070,80
2. Ninh Sơn	2.613,75		832,90	1.780,85
3. Thuận Bắc	1.421,05	158,55	671,19	591,31
4. Ninh Hải	101,68	88,42	13,26	
5. Ninh Phước	579,80		4,96	574,84
6. Thuận Nam	3.848,87		971,94	2.876,93

2. Quy hoạch chuyển ra ngoài 03 loại rừng phân theo chủ quản lý:

Đơn vị: ha

Chủ quản lý	Tổng diện tích	Phân theo 03 loại rừng		
		Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
Tổng cộng	13.529,09	323,12	3.311,24	9.894,73
1. Ban quản lý đặc dụng	323,12	323,12		
- Vườn Quốc gia Núi Chúa	246,97	246,97		
- Vườn Quốc gia Phước Bình	76,15	76,15		
2. Ban quản lý rừng phòng hộ	7.211,41		2.093,25	5.118,16
- Ban QLRPH đầu nguồn hồ Sông Sắt	1.502,11		260,05	1.242,06
- Ban QLRPH đầu nguồn hồ Sông Trâu	1.265,27		677,32	587,95
- Ban QLRPH đầu nguồn hồ Tân Giang	1.049,01		7,73	1.041,28
- Ban QLRPH Krông Pha	183,06		183,06	
- Ban QLRPH ven biển Thuận Nam	3.211,96		965,09	2.246,87
3. Doanh nghiệp Nhà nước	3.773,58		1.009,57	2.764,01
- Công ty TNHH MTV LN Ninh Sơn	924,46		588,68	335,78
- Công ty TNHH MTV LN Tân Tiến	2.849,12		420,89	2.428,23
4. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	2,27			2,27
5. Ủy ban nhân dân xã	1.977,93		208,42	1.769,51
6. Lực lượng vũ trang	240,78			240,78

3. Quy hoạch chuyển ra ngoài 03 loại rừng phân theo loại đất, loại rừng:

Đơn vị: ha

Loại đất, loại rừng	Tổng diện tích	Phân theo 03 loại rừng		
		Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
Tổng cộng	13.529,09	323,12	3.311,24	9.894,73
1. Đất có rừng				
- Rừng tự nhiên				
- Rừng trồng				
2. Đất chưa có rừng	13.529,09	323,12	3.311,24	9.894,73
- Đất trồng có cây gỗ tái sinh	1.998,26	99,38	546,12	1.352,76
- Đất trồng không có cây gỗ tái sinh	3.336,85	3,56	899,97	2.433,32
- Đất có cây nông nghiệp	7.712,42	199,20	1.706,13	5.807,09
- Đất trồng khác	481,56	20,98	159,02	301,56

4. Quy hoạch chuyển ra ngoài 03 loại rừng phân theo mục đích sử dụng:

Đơn vị: ha

Mục đích chuyển đổi	Tổng diện tích	Phân theo ba loại rừng		
		Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
Tổng cộng	13.529,09	323,12	3.311,24	9.894,73
1. Đất sản xuất nông nghiệp	8.690,54	79,71	2.118,86	6.491,97
- Giao để cấp GCNQSDĐ ổn định sản xuất nông nghiệp	8.057,03	79,71	2.095,50	5.881,82
- Giao các dự án phát triển nông nghiệp	633,51		23,36	610,15
2. Đất phi nông nghiệp	4.838,55	243,41	1.192,38	3.402,76
- Đất năng lượng	2.709,80	136,88	375,64	2.197,28
- Đất cho hoạt động khoáng sản	806,68		279,83	526,85
- Đất thủy lợi	315,02	72,10	73,48	169,44
- Đất Quốc phòng và An ninh	381,78	1,13	97,46	283,19
- Đất giao thông	286,16	5,73	99,75	180,68
- Đất khu công nghiệp	205,14		179,63	25,51
- Đất có di tích, thắng cảnh	50,58		50,58	
- Đất ở nông thôn	49,98	21,90	28,08	
- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	10,23			10,23
- Đất nghĩa trang	17,65	0,97	7,10	9,58
- Đất phi nông nghiệp khác	5,53	4,70	0,83	

Phụ lục VI
QUY HOẠCH CHUYỂN VÀO 03 LOẠI RỪNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2025
(ban hành kèm theo Nghị quyết số 43/2017/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

1. Quy hoạch chuyển vào 03 loại rừng phân theo đơn vị hành chính:

Đơn vị: ha

Huyện	Tổng diện tích	Phân theo 03 loại rừng		
		Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
Tổng cộng	6.779,83		5.417,58	1.362,25
1. Bác Ái	2.779,10		2.453,28	325,82
2. Ninh Sơn	857,33		440,21	417,12
3. Thuận Bắc	6,15		6,15	
4. Ninh Hải	1.423,18		1.423,18	
5. Ninh Phước	701,91		148,99	552,92
6. Thuận Nam	1.012,16		945,77	66,39

2. Quy hoạch chuyển vào 03 loại rừng phân theo chủ quản lý:

Đơn vị: ha

Chủ quản lý	Tổng diện tích	Phân theo 03 loại rừng		
		Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
Tổng cộng	6.779,83		5.417,58	1.362,25
1. Ban quản lý đặc dụng	1.706,46		1.706,46	
- Vườn quốc gia Núi Chúa	1.373,17		1.373,17	
- Vườn quốc gia Phước Bình	333,29		333,29	
2. Ban quản lý rừng phòng hộ	3.776,67		3.305,63	471,04
- Ban QLRPH đầu nguồn hồ Sông Sắt	2.403,31		2.112,15	291,16
- Ban QLRPH đầu nguồn hồ Sông Trâu	32,53		6,15	26,38
- Ban QLRPH đầu nguồn hồ Tân Giang	277,31		210,92	66,39
- Ban QLRPH Krông Pha	179,68		92,57	87,11
- Ban QLRPH ven biển Thuận Nam	883,84		883,84	
3. Doanh nghiệp Nhà nước	339,98		303,72	36,26
- Công ty TNHH MTV LN Ninh Sơn	313,05		282,05	31,00
- Công ty TNHH MTV LN Tân Tiến	26,93		21,67	5,26
4. Ủy ban nhân dân xã	956,72		101,77	854,95

3. Quy hoạch chuyển vào 03 loại rừng phân theo loại đất loại rừng:

Đơn vị: ha

Loại đất, loại rừng	Tổng diện tích	Phân theo 03 loại rừng		
		Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
Tổng cộng	6.779,83		5.417,58	1.362,25
1. Đất có rừng	3.617,63		3.004,18	613,45
- Rừng tự nhiên	3.535,51		2.929,99	605,52
- Rừng trồng	82,12		74,19	7,93
2. Đất chưa có rừng	3.162,20		2.413,40	748,80
- Đất trống có cây gỗ tái sinh	2.129,46		1.697,12	432,34
- Đất trống không có cây gỗ tái sinh	773,32		648,22	125,10
- Đất có cây nông nghiệp	254,31		62,95	191,36
- Đất trống khác	5,11		5,11	

Phụ lục VII
CHUYỂN ĐỔI CHỨC NĂNG TRONG QUY HOẠCH 03 LOẠI RỪNG
GIAI ĐOẠN 2016 - 2025

*(ban hành kèm theo Nghị quyết số 43/2017/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

1. Chuyển đổi chức năng trong 03 loại rừng phân theo đơn vị hành chính:

Đơn vị: ha

Huyện	Chuyển đổi từ rừng phòng hộ sang quy hoạch rừng sản xuất	Chuyển đổi từ rừng sản xuất sang quy hoạch rừng phòng hộ
Tổng diện tích	4.433,96	11.355,38
1. Bác Ái	4.433,96	1.510,81
2. Ninh Sơn		5.325,17
3. Thuận Bắc		1.063,64
4. Ninh Phước		2.793,57
5. Thuận Nam		662,19

2. Chuyển đổi chức năng trong 03 loại rừng phân theo chủ quản lý:

Đơn vị: ha

Chủ quản lý	Chuyển đổi từ rừng phòng hộ sang quy hoạch rừng sản xuất	Chuyển đổi từ rừng sản xuất sang quy hoạch rừng phòng hộ
Tổng diện tích	4.433,96	11.355,38
1. Ban quản lý rừng phòng hộ	3.426,78	4.903,10
- Ban QLRPH đầu nguồn hồ Sông Sắt	3.324,96	32,62
- Ban QLRPH đầu nguồn hồ Sông Trâu	101,82	1.360,28
- Ban QLRPH đầu nguồn hồ Tân Giang		3.413,58
- Ban QLRPH Krông Pha		54,44
- Ban QLRPH ven biển Thuận Nam		42,18
2. Doanh nghiệp Nhà nước	965,58	6.409,28
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ninh Sơn		5.200,20
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tân Tiến	965,58	1.209,08
3. Ủy ban nhân dân xã	41,60	43,00

3. Chuyển đổi chức năng trong 03 loại rừng phân theo loại đất loại rừng

Đơn vị: ha

Loại đất, loại rừng	Chuyển đổi từ rừng phòng hộ sang quy hoạch rừng sản xuất	Chuyển đổi từ rừng sản xuất sang quy hoạch rừng phòng hộ
Tổng diện tích	4.433,96	11.355,38
1. Đất có rừng	1.046,54	8.840,09
- Rừng tự nhiên	746,48	8.636,09
- Rừng trồng	300,06	204,00
2. Đất chưa có rừng	3.387,42	2.515,29
- Đất trống có cây gỗ tái sinh	59,19	1.527,33
- Đất trống không có cây gỗ tái sinh	116,86	368,95
- Đất có cây nông nghiệp	3.207,41	616,77
- Đất trống khác	3,96	2,24

Phụ lục VIII
CHUYỂN ĐỔI CHỦ QUẢN LÝ TRONG QUY HOẠCH 03 LOẠI RỪNG
GIẢI ĐOẠN 2016 - 2025

(ban hành kèm theo Nghị quyết số 43/2017/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị: ha

Chủ rừng trước rà soát	Chủ rừng sau rà soát	Tổng diện tích	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất
Tổng		16.383,46	14.605,27	1.778,19
I. Chuyển từ UBND xã sang chủ rừng nhóm II		12.903,55	11.497,09	1.406,46
1. Huyện Bác Ái		9.264,53	8.969,95	294,58
UBND xã Phước Bình	Vườn quốc gia Phước Bình	2.703,23	2.703,23	
UBND xã Phước Chính	Ban QLR PHĐN hồ Sông Sắt	728,03	728,03	
UBND xã Phước Thành	Ban QLR PHĐN hồ Sông Sắt	197,64	197,64	
UBND xã Phước Thắng	Ban QLR PHĐN hồ Sông Sắt	169,75	169,75	
UBND xã Phước Trung	Ban QLR PHĐN hồ Sông Sắt	4.148,05	3.932,66	215,39
UBND xã Phước Trung	Ban QLR PHĐN hồ Sông Trâu	74,55		74,55
UBND xã Phước Hòa	Công ty TNHH MTV LN Tân Tiến	1.026,01	1.021,37	4,64
UBND xã Phước Tiến	Công ty TNHH MTV LN Tân Tiến	217,27	217,27	
2. Huyện Ninh Phước		244,72	35,14	209,58
UBND xã Phước Thái	Ban QLR PHĐN hồ Tân Giang	206,75	11,09	195,66
UBND xã Phước Vinh	Ban QLR PHĐN hồ Tân Giang	37,97	24,05	13,92
3. Huyện Ninh Sơn		2.949,85	2.047,55	902,30
UBND xã Mỹ Sơn	Ban QLR PHĐN hồ Sông Sắt	204,78	173,54	31,24
UBND xã Quảng Sơn	Ban QLR PH KrôngPha	1.835,38	1.419,60	415,78
UBND xã Lâm Sơn	Ban QLR PH KrôngPha	1,07		1,07
UBND xã Lương Sơn	Ban QLR PH KrôngPha	54,44		54,44
UBND xã Mỹ Sơn	Công ty TNHH MTV LN Ninh Sơn	777,40	454,41	322,99
UBND xã Hòa Sơn	Công ty TNHH MTV LN Ninh Sơn	76,78		76,78
4. Huyện Ninh Hải		444,45	444,45	
UBND xã Vĩnh Hải	Vườn quốc gia Núi Chúa	444,45	444,45	

Chủ rừng trước rà soát	Chủ rừng sau rà soát	Tổng diện tích	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất
<i>II. Chuyển từ chủ rừng nhóm II sang UBND xã</i>		269,53	48,13	221,40
1. Huyện Bắc Ái		264,58	43,20	221,38
Ban QLR PHĐN hồ Sông Sắt	UBND xã Phước Chính	1,60	1,60	
Công ty TNHH MTV LN Tân Tiến	UBND xã Phước Bình	19,55		19,55
Công ty TNHH MTV LN Tân Tiến	UBND xã Phước Tân	183,44		183,44
Công ty TNHH MTV LN Tân Tiến	UBND xã Phước Tiến	59,99	41,60	18,39
2. Huyện Ninh Phước		0,02		0,02
Ban QLR PHĐN hồ Tân Giang	UBND xã Phước Hữu	0,02		0,02
3. Huyện Thuận Bắc		4,93	4,93	
Ban QLR PHĐN hồ Sông Trâu	UBND xã Công Hải	4,93	4,93	
<i>III. Chuyển giữa các chủ rừng nhóm II với nhau</i>		3.210,38	3.060,05	150,33
- Công ty TNHH MTV LN Tân Tiến	Vườn quốc gia Phước Bình	2.356,40	2.245,42	110,98
- Công ty TNHH MTV LN Tân Tiến	Ban QLR PHĐN hồ Sông Sắt	814,63	814,63	
- Ban QLR PHĐN hồ Sông Sắt	Công ty TNHH MTV LN Tân Tiến	39,35		39,35